TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THẾ ANH
Ký ngày: 30/10/2026 15:47:07

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

STT	Tài sản	TK	TM	30/09/2026	01/01/2026
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**725.104.694.500**	**737.245.551.196**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**75.504.095.322**	**121.315.220.161**
1	Tiền	111		65.504.095.322	111.311.768.106
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.003.452.055
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**123.726.609.738**	**121.198.028.331**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		123.726.609.738	121.198.028.331
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**269.394.238.204**	**236.094.817.473**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	265.028.994.926	255.506.297.362
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.577.482.342	31.076.304.167
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	4	63.535.767.619	47.687.499.619
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(95.748.006.683)	(98.175.283.675)
7	Tài sản thiếu chờ sử lý	137		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**243.736.362.219**	**242.850.243.010**
1	Hàng tồn kho	141		243.736.362.219	242.850.243.010
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**12.743.389.017**	**15.787.242.221**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		553.126.614	1.180.283.612
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.190.262.403	12.837.045.964
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		-	1.769.912.645
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**895.653.797.386**	**940.911.076.026**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**856.448.530.587**	**875.383.671.708**
1	Tài sản cô định hữu hình	221	6	851.836.030.587	870.771.171.708
	- Nguyên giá	222		2.229.464.363.153	2.276.860.555.096
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.377.628.332.566)	(1.406.089.383.388)
2	Tài sản cô định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cô định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	230		-	-
IV	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**4.745.235.763**	**32.625.926.115**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	8	4.745.235.763	32.625.926.115
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**5.342.886.611**	**5.342.886.611**
1	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**29.117.144.425**	**27.558.591.592**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	28.952.930.617	27.394.377.784
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		164.213.808	164.213.808
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
	Tổng cộng tài sản	**280**		**1.620.758.491.886**	**1.678.156.627.222**

STT	Nguồn vốn	TK	TM	30/09/2026	01/01/2026
C	**Nợ phải trả**	**300**		**727.856.876.101**	**828.118.950.422**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**410.205.255.744**	**476.515.848.087**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	47.275.227.177	61.819.609.192
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.527.140.656	70.277.095.030
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		34.234.108.000	53.062.700.000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ng	314	13	19.609.585.454	18.189.934.130
5	Phải trả người lao động	315		10.956.128.247	17.518.797.344
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	45.027.864.665	47.967.110.898
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		693.724.983	522.370.902
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	15	10.231.004.402	9.949.580.632
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12	176.489.117.068	190.781.714.218
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		11.161.355.092	6.426.935.741
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**317.651.620.357**	**351.603.102.335**
7	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	15	-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	12	317.651.620.357	351.506.220.357
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	96.881.978
D	**Vốn chủ sở hữu**	**400**	**16**	**892.901.615.785**	**850.037.676.800**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.316.666.120	15.316.666.120
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		104.408.778.019	68.590.675.226
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		59.875.527.493	38.627.176.205
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.533.250.526	29.963.499.021
11	Lợi ích cổ đông không không kiểm soát	429		167.107.957.790	160.062.121.598
	Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1.620.758.491.886**	**1.678.156.627.222**

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100845515 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
P. TỪ LIÊM - T. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III và 9 tháng đầu năm 2026

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	127.075.743.556	123.535.610.659	330.255.198.707	289.489.756.891
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		127.075.743.556	123.535.610.659	330.255.198.707	289.489.756.891
4	Giá vốn hàng bán	11	2	83.184.390.784	77.833.584.736	207.063.124.096	166.769.906.466
5	**11)**	**20**		**43.891.352.772**	**45.702.025.923**	**123.192.074.611**	**122.719.850.425**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	2.116.119.323	1.669.197.601	5.788.021.339	4.999.527.331
8	Chi phí tài chính	*23*	4	11.651.751.136	11.431.942.349	33.940.724.150	35.029.956.712
-	*Trong đó: Chi phí đi vay*	24		*11.625.890.802*	11.326.754.809	33.812.736.052	*34.903.888.973*
9	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	10.326.583.785	7.018.498.093	27.629.078.405	33.850.720.998
11	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	27				-	
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+24+25+26)}**	**30**		**24.029.137.174**	**28.920.783.082**	**67.410.293.395**	**58.838.700.046**
13	Thu nhập khác	**31**	5	5.703.418.518	(36.584.978)	5.703.418.518	1.598.086.305
14	*Chi phí khác*	32	6	(31.583.984)	2.149.470.740	1.411.159.629	2.591.982.996
15	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		**5.735.002.502**	**(2.186.055.718)**	**4.292.258.889**	**(993.896.691)**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**29.764.139.676**	**26.734.727.364**	**71.702.552.284**	**57.844.803.355**
17	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	3.127.638.511	3.275.529.739	9.798.319.278	7.954.333.598
19	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**26.636.501.165**	**23.459.197.625**	**61.904.233.006**	**49.890.469.757**
20	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**20.553.805.940**	**17.256.391.424**	**44.533.250.526**	**34.952.421.132**
21	**Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**	**62**		**6.082.695.225**	**6.202.806.201**	**17.370.982.480**	**14.938.048.625**
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			20.553.805.940	17.256.391.424	44.533.250.526	34.952.421.132
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			-	34.234.000	34.234.000	34.234.000
22	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		600	**504**	**1.301**	**1.021**
23	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**		-			

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 202

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

Tổng công ty Sông Đà -CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Đường Nguyễn Hoàng - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này Năm nay VND	 Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**71.702.552.284**	**57.844.803.355**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		46.310.821.033	45.334.397.232
03	- Các khoản dự phòng		-2.524.158.970	12.056.851.992
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ		-260.695.373	-88.637.067
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính		-5.527.326.020	-6.158.791.004
06	- Chi phí đi vay		33.940.724.150	34.903.888.973
07	Các khoản điều chỉnh khác			
08	*3.* Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		**143.641.917.104**	**143.892.513.481**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		-32.776.459.675	27.958.485.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		886.119.209	-17.017.433.651
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		-40.043.228.011	32.805.996.085
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-931.395.835	-4.166.818.807
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Chi phí đi vay đã trả		-34.004.577.397	-35.017.885.295
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-9.797.620.690	-11.944.427.106
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		4.734.419.351	-3.305.256.000
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**31.709.174.056**	**133.205.174.087**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-4.877.669.628	-20.585.373.430
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.702.618.518	1.141.900.740
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-2.528.581.407	-21.960.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-268.262.746	8.184.897.985
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**-1.971.895.263**	**-33.218.574.705**
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		128.804.927.860	108.944.659.163
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-176.952.125.010	-145.412.336.176
25	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-27.396.592.000	-44.407.568.700
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**-75.543.789.150**	**-80.875.245.713**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**-45.806.510.357**	**19.111.353.669**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**121.315.220.161**	**71.439.885.723**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-4.614.482**	**73.565.067**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	1	**75.504.095.322**	**90.624.804.459**

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp .

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng
(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).
Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Số 2 Nguyễn Hoàng - P Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp; sản xuất kinh doanh điện và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh điện dịch vụ Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp căn cứ theo thời gian thi công.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- **Danh sách công ty con:**

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
Trụ sở chính: Xã Tân Quang - tỉnh Tuyên Quang.
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng
Trụ sở chính: Tầng 8 Tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Ban quản lý dự án năng lượng Sông Đà 9	Tỉnh Tuyên Quang	Năng lượng

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng…
Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:
- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiên lãi, cô tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.
Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.
Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.
Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
• Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-40
Máy móc thiết bị	06-20
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mền tin học.

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳngvới thời gian phân bổ theo quy định của pháp luật

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 12 đến 36 tháng.

12 Các khoản phải trả và phi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13 Vay và thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.
Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.
Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan

15 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.
Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

16 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ, chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ, số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà công ty ghi nhận theo và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu trong kỳ kế toán mà Công ty hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hoặc được phân bổ theo thời gian hưởng lợi kinh tế của khách hàng, phù hợp với bản chất của giao dịch và các điều khoản trong hợp

17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.
Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức. Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

19 Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, sản xuất điện năng, cung cấp dịch vụ ....
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
• Công ty đã chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
• Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
• Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
• Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng
Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:
• Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
• Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
• Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
• Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

21 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

• Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

• Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt

22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

• Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

• Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

• Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

(ĐVT: VND)

1 Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	**2.537.949.332**	**2.794.579.736**
- Tiền gửi Ngân hàng	**62.966.145.990**	**108.517.188.370**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	62.952.510.641	108.504.385.322
+ Tiền gửi Ngoại tệ	13.635.349	12.803.048
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**75.504.095.322**	**121.315.220.161**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.726.609.738	121.198.028.331
Tiền gửi có kỳ hạn	123.726.609.738	121.198.028.331
Cộng	**123.726.609.738**	**121.198.028.331**

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.918.910**	**31.412.940.000**	**2.852.244**	**31.412.940.000**
Đầu tư cổ phiếu	***2.107.800***	***24.412.940.000***	***2.107.800***	***24.412.940.000***
Công ty CP xây dựng hạ tâng Sông Đ	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	***811.110***	***7.000.000.000***	***744.444***	***7.000.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	444.444	4.000.000.000
Tổng cộng	**2.918.910**	**31.412.940.000**	**2.852.244**	**31.412.940.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư	30/09/2026			
	Số lượng	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị thị trường**	**Giá trị dự phòng**
Đầu tư cổ phiếu	***2.618.910***	***28.412.940.000***	***4.000.000.000***	***-24.412.940.000***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đ	1.862.800	18.628.000.000		-18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000		-5.784.940.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	511.110	4.000.000.000	4.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	***300.000***	***3.000.000.000***	***4.657.113.389***	***-1.657.113.389***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	4.657.113.389	*1.657.113.389*
Tổng cộng		**31.412.940.000**	**8.657.113.389**	**-26.070.053.389**

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	10.581.085.438		20.112.510.680	
BĐH TĐ Xekaman 3	73.794.678.353		73.794.678.353	
BĐH TĐ Lai Châu	296.583.549		296.583.549	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	25.103.793.737		36.111.072.058	
Phải thu khách hàng khác	155.252.853.849	-71.609.793.004	125.191.452.722	-74.037.069.996
Cộng	**265.028.994.926**	**-71.609.793.004**	**255.506.297.362**	**-74.037.069.996**

4 Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận đ				
- Phải thu người lao động	*49.102.105.952*	*-13.489.853.284*	*33.434.024.148*	*-13.489.853.284*
- Ký cược, ký quỹ	*3.253.697.707*		*3.234.800.715*	
- Phải thu khác	*11.179.963.960*	*-7.057.023.615*	*11.018.674.756*	*-7.057.023.615*
Cộng	**63.535.767.619**	**-20.546.876.899**	**47.687.499.619**	**-20.546.876.899**

5. Nợ xấu		**30/09/2026**			**01/01/2026**		
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán		**Giá trị**	**Số có khả năng thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Số có khả năng thu hồi**	**Dự phòng**
-	**Phải thu khách hàng**	**74.037.069.996**	-	**(74.037.069.996)**	**71.609.793.004**	-	**(71.609.793.004)**
	Công ty CP PT Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858		(9.265.683.858)	9.265.683.858		(9.265.683.858)
	Công ty CP TĐ Đức Long Gia Lai	49.027.407.966		(49.027.407.966)	49.027.407.966		(49.027.407.966)
	Công ty CP Đầu tư và Dầu khí S.Đà	4.732.340.580		(4.732.340.580)	4.732.340.580		(4.732.340.580)
	Phải thu khách hàng khác	11.011.637.592		(11.011.637.592)	8.584.360.600		(8.584.360.600)
-	**Trả trước nhà cung cấp**	***3.591.336.780***	-	***(3.591.336.780)***	***3.591.336.780***	-	***(3.591.336.780)***
	Công ty CP Cơ khí XD và TM dịch vụ 457	1.940.879.260		(1.940.879.260)	1.940.879.260		(1.940.879.260)
	Các khoản ứng trước khác	1.650.457.520		(1.650.457.520)	1.650.457.520		(1.650.457.520)
-	**Các khoản phải thu khác**	**20.546.876.899**	-	**(20.546.876.899)**	**20.546.876.899**	-	**(20.546.876.899)**
	Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603		(3.375.669.603)	3.375.669.603		(3.375.669.603)
	Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-		-	-		-
	Các khoản phải thu khác	17.171.207.296		(17.171.207.296)	17.171.207.296		(17.171.207.296)
	Tổng cộng	**98.175.283.675**	-	**(98.175.283.675)**	**95.748.006.683**	-	**(95.748.006.683)**

6 Hàng tồn kho	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	*23.208.891.860*		*21.278.689.889*	
- Công cụ, dụng cụ	*103.832.480*		*67.516.306*	
- Chi phí SX, KD dở dang	*208.182.544.990*		*209.262.943.926*	
- Bất động sản đầu tư	*12.241.092.889*		*12.241.092.889*	
Cộng	**243.736.362.219**		**242.850.243.010**	

7 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b Xây dựng dở dang	**4.745.235.763**	**4.745.235.763**	**32.625.926.115**	**32.625.926.115**
Mua sắm TSCĐ	130.000.000	130.000.000		
Xây dựng cơ bản	4.615.235.763	4.615.235.763	32.625.926.115	32.625.926.115
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802	333.553.802	333.553.802
Đào và giảm tải gia cố hạ lưu bờ phải NM TĐ Pake			24.486.659.184	24.486.659.184
Dự án điện mặt trời mặt hồ TĐ Pake	1.698.589.392	1.698.589.392	1.250.000.000	1.250.000.000
Khắc phục sự cố sau bão	543.192.975	543.192.975	5.293.057.069	5.293.057.069
Dự án thủy điện Nậm mu	2.039.899.594	2.039.899.594	1.262.656.060	1.262.656.060
Cộng	**4.745.235.763**	**4.745.235.763**	**32.625.926.115**	**32.625.926.115**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	**1.257.202.343.217**	**798.799.179.862**	**217.622.373.904**	**3.236.658.113**	**2.276.860.555.096**
- Mua trong năm		2.031.870.000	890.773.727	-	2.922.643.727
- XDCB hoàn thành	24.542.659.184				24.542.659.184
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		42.124.545.146	32.736.949.708		74.861.494.854
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Tài sản khác hình thành từ quỹ phúc lợi					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**1.281.745.002.401**	**758.706.504.716**	**185.776.197.923**	**3.236.658.113**	**2.229.464.363.153**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**579.185.553.039**	**613.937.191.010**	**210.012.739.196**	**2.953.900.143**	**1.406.089.383.388**
- Khấu hao trong năm	32.637.002.384	10.846.907.966	2.806.294.773	20.615.910	46.310.821.033
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		42.124.545.146	32.736.949.708		74.861.494.854
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Khấu hao TS từ quỹ phúc lợi				89.622.999	89.622.999
- Phân loại lại TS					-
Số dư cuối kỳ	**611.822.555.423**	**582.659.553.830**	**180.082.084.261**	**3.064.139.052**	**1.377.628.332.566**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	678.016.790.178	184.861.988.852	7.609.634.708	282.757.970	870.771.171.708
- Tại ngày cuối năm	669.922.446.978	176.046.950.886	5.694.113.662	172.519.061	851.836.030.587

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số dư cuối năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
2 Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư đầu năm		**80.000.000**	**80.000.000**
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số dư cuối năm		**80.000.000**	**80.000.000**
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**4.612.500.000**		**4.612.500.000**
- Tại ngày cuối năm	**4.612.500.000**		**4.612.500.000**

10 Chi phí chờ phân bổ	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**553.126.614**	**1.180.283.612**
Chi phí sửa chữa nhà máy	317.860.054	1.126.039.674
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	235.266.560	54.243.938
Chi phí trả trước dài hạn	**28.952.930.617**	**27.394.377.784**
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	7.650.728.833	8.527.838.145
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	21.302.201.784	18.866.539.639
Cộng	**29.506.057.231**	**28.574.661.396**

11 Vay và nợ thuê tài chính		30/09/2026		Tăng trong năm		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay ngắn hạn**	**176.489.117.068**	**176.489.117.068**	**162.659.527.860**	**176.952.125.010**	**190.781.714.218**	**190.781.714.218**
+	**Vay ngân hàng**	**102.492.709.547**	**102.492.709.547**	**128.804.927.860**	**106.174.640.653**	**79.862.422.340**	**79.862.422.340**
+	**Huy động vốn khác**	**3.214.507.521**	**3.214.507.521**	-	-	**3.214.507.521**	**3.214.507.521**
+	**Vay dài hạn đến hạn trả trong năm**	***70.781.900.000***	***70.781.900.000***	***33.854.600.000***	***70.777.484.357***	***107.704.784.357***	***107.704.784.357***
b	***Vay dài hạn***	**317.651.620.357**	**317.651.620.357**	-	**33.854.600.000**	**351.506.220.357**	**351.506.220.357**
c	**Bù trừ**				-		
	Tổng cộng	**494.140.737.425**	**494.140.737.425**	**162.659.527.860**	**210.806.725.010**	**542.287.934.575**	**542.287.934.575**

- - - - - -

12 Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	**47.275.227.177**	**61.819.609.192**
Cty CP PT XD&TM Đại Việt	397.495.267	841.347.929
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	1.187.122.389	864.969.890
Cty CP XDTM Khánh an	2.305.560.124	2.127.682.072
Cty CP Xây dựng CT Trường Thịnh	2.189.234.000	86.985.300
Phải trả người bán khác	41.195.815.397	57.898.624.001
Cộng	**47.275.227.177**	**61.819.609.192**

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.878.992.054	19.047.083.066	16.606.475.578	4.319.599.542
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.503.124.905	7.614.361.976	9.797.620.690	9.319.866.191
- Thuế tài nguyên	727.373.771	25.198.364.539	22.540.817.482	3.384.920.828
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên				
- Phí bảo vệ môi trường rừng				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	823.578.356	59.766.946	59.438.280	823.907.022
- Thuế Thu nhập cá nhân	913.828.227	1.672.406.742	1.398.067.270	1.188.167.699
- Các loại thuế khác				
- Các khoản nộp khác	573.124.172	646.686.124	646.686.124	573.124.172
Cộng	**16.420.021.485**	**54.238.669.393**	**51.049.105.424**	**19.609.585.454**

14 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí khác		200.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	603.756.391	667.609.638
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	42.928.092.027	45.603.485.013
Cộng	**45.027.864.665**	**47.967.110.898**

15 Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
* Kinh phí công đoàn	266.047.000	553.337.450
* Bảo hiểm xã hội	529.274.822	718.531.262
* Bảo hiểm y tế	92.891.799	124.982.832
* Bảo hiểm thất nghiệp	41.511.768	56.365.501
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.015.045.088	8.176.385.662
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn	286.233.925	319.977.925
Cộng	**10.231.004.402**	**9.949.580.632**

16 Doanh thu chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn	**693.724.983**	**522.370.902**
Doanh thu dịch vụ	693.724.983	*522.370.902*
Cộng	**693.724.983**	**522.370.902**

17 Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a Ngắn hạn		**96.881.978**
Xây lắp		*96.881.978*
Cộng		***96.881.978***

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.300.000.000**	**242.566.583.215**	**63.149.764.616**	**16.666.120**	**163.181.469.850**	**847.716.114.442**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					29.963.499.021		19.429.223.031	49.392.722.052
- Phân phối công ty mẹ					(5.356.439.203)			(5.356.439.203)
- Phân phối công ty con					(2.049.149.208)		(1.968.771.283)	(4.017.920.491)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(17.117.000.000)			(17.117.000.000)
- Cổ tức công ty con trả							(20.579.800.000)	(20.579.800.000)
- Thù lao HĐQT, BKS								-
- Giảm khác								-
2. Số dư cuối kỳ trước	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.300.000.000**	**242.566.583.215**	**68.590.675.226**	**16.666.120**	**160.062.121.598**	**850.037.676.800**
3. Số dư đầu năm nay	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.300.000.000**	**242.566.583.215**	**68.590.675.226**	**16.666.120**	**160.062.121.598**	**850.037.676.800**
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ			16.666.120		44.533.250.526	(16.666.120)	17.370.982.480	61.904.233.006
- Phân phối quỹ công ty mẹ				-	(6.536.462.464)			(6.536.462.464)
- Phân phối quỹ công ty con				-	(2.178.685.269)		(2.093.226.288)	(4.271.911.557)
- Cổ tức công ty mẹ trả					-			-
- Cổ tức công ty con trả							(8.231.920.000)	(8.231.920.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					-			-
- Giảm khác					-			-
4. Số dư cuối kỳ	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.316.666.120**	**242.566.583.215**	**104.408.778.019**	**-**	**167.107.957.790**	**892.901.615.785**
	-	-	-	-	-	-	-	-

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4 Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*34.234.000*	*34.234.000*
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	*34.234.000*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*34.234.000*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*34.234.000*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*34.234.000*	*34.234.000*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cổ phiếu*	*10.000 đồng/cổ phiếu*

19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2026	01/01/2026
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	468,8	477,6
Đồng Yên (JPY)	8.075,0	9.531,0
- Vàng tiền tệ		
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đôi kê toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	225.913.112.165	216.121.037.430
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.218.513.203	8.419.453.476
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	97.123.573.339	64.949.265.985
Cộng	**330.255.198.707**	**289.489.756.891**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Cộng		

3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá thành phẩm	94.416.174.118	93.766.855.835
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.701.511.063	7.470.816.490
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	106.945.438.915	65.532.234.141
Cộng	**207.063.124.096**	**166.769.906.466**

4 **Doanh thu hoạt động tài chính**	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.527.326.020	4.910.890.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	229.976.302	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		88.637.067
Chênh lêch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	30.719.017	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**5.788.021.339**	**4.999.527.331**

5 **Chi phí hoạt động tài chính**	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	33.812.736.052	34.903.888.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54	94.574.400
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	127.988.044	31.493.339
Cộng	**33.940.724.150**	**35.029.956.712**

6 **Doanh thu khác**	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	5.702.618.518	1.247.900.740
Thu khác	**800.000**	350.185.565
Cộng	**5.703.418.518**	**1.598.086.305**

7 **Chi phí khác**	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		
Chậm nộp thuế, BH	704.860.446	991.557.516
Chi khác	706.299.183	1.600.425.480
Cộng	**1.411.159.629**	**2.591.982.996**

8 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	Năm nay	Năm trước
a **Chi phí quản lý doanh nghiệp**		
Chi phí nhân viên quản lý	16.638.577.548	13.419.209.920
Chi phí vật liệu quản lý	1.417.271.092	828.520.099
Chi phí đồ dùng văn phòng	365.745.685	277.242.107
Chi phí KH TSCĐ	1.497.524.255	620.910.565
Thuế, phí và lệ phí	1.384.693.119	1.222.414.499
Chi phí dự phòng	-2.427.276.992	12.056.851.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.828.697	1.106.226.071
Chi phí bằng tiền khác	6.604.715.001	4.319.345.745
Cộng	**27.629.078.405**	**33.850.720.998**

9 **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.370.003.877	32.865.525.879
Chi phí nhân công	31.210.932.054	29.467.338.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.902.919.777	44.713.486.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-31.210.932.054	46.484.815.335
Chi phí bằng tiền khác	129.709.801.506	28.390.933.739
Cộng	**205.982.725.160**	**181.922.100.156**

10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Năm nay**	**Năm trước**
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.798.319.278	7.954.333.598
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.798.319.278	7.954.333.598

11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Năm nay**	**Năm trước**
-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thu		
	Cộng		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

-	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	-
-	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
-	Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).	-	-
-	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận	-	-
-	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước):	-	-
-	Những thông tin khác	-	-

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1	Giao dịch phát sinh với Công ty con,	**Quan hệ với Công ty**	**Năm nay**	**Năm trước**
-	**Bán hàng hóa, dịch vụ**			
	Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con		
	Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	141.276.635	107.168.004
-	**Mua hàng hoá, dịch vụ**			

1.2	Công nợ với Công ty con, Công ty liê	**Quan hệ với Công ty**	**Năm nay**	**Năm trước**
-	**Các khoản phải thu**			
	Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	145.315	
-	**Các khoản phải trả**			

Hà nội ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn